



**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Địa chỉ : Km9 - Bắc Thăng Long Nội Bài- KCN Quang  
Minh- huyện Mê Linh- Thành phố Hà Nội  
Điện thoại : (84-04) 38866567

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2021 kết thúc tại ngày  
30/09/2021

Ở GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

VĂN BẢN ĐẾN

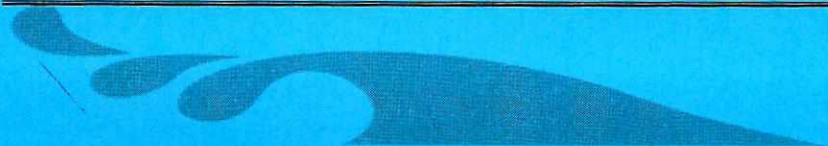
Ngày: 27-10-2021

Số: 023081

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

**BÁO CÁO QUÝ 3 NĂM 2021**

Hà Nội - Tháng 10 năm 2021



**Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội**

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30/09/2021*

---

## MỤC LỤC

<b>STT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<i>1</i>	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	<i>1-2</i>
<i>2</i>	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	<i>3-4</i>
<i>3</i>	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	<i>5-6</i>
<i>4</i>	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	<i>7-20</i>

Số: ..63../CV-HNM

V/v: Công bố thông tin định kỳ Quý 3/2021

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị niêm yết : Công ty cổ phần Sữa Hà Nội  
Mã chứng khoán : HNM  
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Quang Minh – Mê Linh – Hà nội  
Điện thoại : (04) 3 8866 563 Fax: (04) 3 8866 564  
Người thực hiện công bố : Ông Hà Quang Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty Cổ phần sữa Hà Nội (“**Hanoimilk**”) đã công bố Báo cáo tài chính Quý 3/2021 kết thúc vào ngày 30/09/2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC. Theo quy định, chúng tôi xin giải trình như sau về một số vấn đề liên quan đến kết quả SXKD Quý 3/2021 trên cơ sở so sánh với Quý 3/2020.

Trong Quý 3/2021: Doanh thu đạt 71,6 tỷ đồng, tăng trưởng 19,1% so với cùng kỳ năm trước là 57,9 tỷ đồng, lãi sau thuế là 6,8 tỷ đồng tăng gấp 7 lần so với cùng kỳ năm 2020 là 0,8 tỷ đồng.

Một số nguyên nhân chính dẫn đến kết quả SXKD như trên là:

1. Doanh thu bán hàng : Trong thời gian có dịch bệnh Covid, nhu cầu thực phẩm thiết yếu đối với một số nhóm sản phẩm gia tăng, trong có sản phẩm sữa. Kể từ khi Hanoimilk thực hiện chính sách lương thưởng mới cho bán hàng từ tháng 3/2020 đến nay, doanh thu bán hàng bán hàng tăng trưởng liên tục. Trong Quý 3 /2021 doanh thu tăng không chỉ do bán hàng mà còn từ hoạt động gia công, dự kiến doanh thu gia công tăng trưởng tốt và ổn định đến hết năm 2021 và cả năm 2022.
2. Lợi nhuận tăng là do doanh thu tăng, chi phí bán hàng giảm 4,6% do cắt giảm khuyến mại và doanh thu bán hàng bình quân trên mỗi nhân viên tăng, chi phí tài chính giảm 0,8%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra còn có thêm lợi nhuận từ gia công.

Trên đây là giải trình của Công ty về sự biến động lợi nhuận Quý 3 năm 2021 so với Quý 3 năm 2020. Công ty xin trân trọng báo cáo UBCK Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty được đăng tải trên Website: <http://hanoimilk.com>

Công ty xin báo cáo và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo như trên.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như K/g;
- Lưu HC-QT, KT.

**TM. CÔNG TY CP SỮA HÀ NỘI****CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Hà Quang Tuấn*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>346,513,616,614</b>	<b>312,899,190,000</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,884,266,786</b>	<b>2,023,615,566</b>
1. Tiền	111	5.1	1,884,266,786	2,023,615,566
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>5,940,000</b>	<b>5,940,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		132,600,000	132,600,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(126,660,000)	(126,660,000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>207,020,801,265</b>	<b>166,544,487,638</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		80,147,668,108	41,037,076,987
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		130,622,905,383	125,943,796,341
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	11,324,438,055	14,637,824,591
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15,074,210,281)	(15,074,210,281)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>133,394,690,557</b>	<b>144,268,606,817</b>
1. Hàng tồn kho	141		133,394,690,557	144,268,606,817
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>5.5</b>	<b>4,207,918,006</b>	<b>56,539,979</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		357,559,646	56,539,979
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,850,358,360	-
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>104,061,071,346</b>	<b>109,457,127,504</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,124,989,924</b>	<b>1,124,989,924</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,124,989,924	1,124,989,924
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>71,662,085,656</b>	<b>77,737,315,480</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	57,826,637,901	63,042,591,078
- Nguyên giá	222		226,120,584,104	224,911,596,481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(168,293,946,203)	(161,869,005,403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	12,652,310,358	13,390,339,743
- Nguyên giá	225		14,760,587,848	14,760,587,848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2,108,277,490)	(1,370,248,105)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1,183,137,397	1,304,384,659
- Nguyên giá	228		2,326,374,852	2,326,374,852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,143,237,455)	(1,021,990,193)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3,099,062,000</b>	<b>3,141,934,698</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	3,099,062,000	3,141,934,698
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>26,466,117,578</b>	<b>26,466,117,578</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	27,000,000,000	27,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(533,882,422)	(533,882,422)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,708,816,188</b>	<b>986,769,824</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	1,708,816,188	986,769,824
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>450,574,687,960</b>	<b>422,356,317,504</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>322,360,037,031</b>	<b>308,245,051,222</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>316,313,414,170</b>	<b>300,565,559,401</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		62,032,677,842	62,873,310,863
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,602,161,165	4,212,195,787
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	18,559,157,252	10,750,547,307
4. Phải trả người lao động	314		6,087,848,919	4,870,898,919
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	12,324,193,032	7,179,912,718
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	18,988,918,113	14,460,993,149
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	193,718,457,847	196,217,700,658
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6,046,622,861</b>	<b>7,679,491,821</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6,046,622,861	7,679,491,821
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>128,214,650,929</b>	<b>114,111,266,282</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>128,214,650,929</b>	<b>114,111,266,282</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,597,500,000	4,597,500,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,817,286,084	3,817,286,084
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	420		1,160,418,827	1,160,418,827
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(81,360,553,982)	(95,463,938,629)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(95,463,938,628)	(97,959,605,579)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,103,384,646	2,495,666,950
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>450,574,687,960</b>	<b>422,356,317,504</b>

Người lập biểu



PHẠM THỊ HÒA

Kế toán trưởng



PHẠM TÙNG LÂM

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kiểm Tổng Giám đốc



HÀ QUANG TUẤN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	71,650,094,732	57,935,695,748	213,793,199,441	150,997,561,278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		394,497,817	306,172,204	1,053,535,044	1,112,490,876
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		71,255,596,915	57,629,523,544	212,739,664,397	149,885,070,402
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	50,486,607,460	42,163,174,691	160,673,386,646	115,808,043,697
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20,768,989,455	15,466,348,853	52,066,277,751	34,077,026,705
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	1,003,071	508,583	3,225,109	1,139,836
7. Chi phí tài chính	22	5.20	2,082,721,023	2,147,746,444	7,068,026,347	6,476,465,963
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,082,721,023	2,147,746,444	6,474,036,173	6,474,036,173
8. Chi phí bán hàng	24		9,375,521,736	10,243,696,631	24,333,008,947	25,991,240,709
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,208,408,529	2,242,237,549	6,638,353,134	6,562,249,030
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		7,103,341,238	833,176,812	14,030,114,432	(4,951,789,161)
11. Thu nhập khác	31	5.21	1,990,000	30,414,500	450,882,114	30,414,500
12. Chi phí khác	32	5.22	300,003,150	16,901,732	377,611,899	238,735,775
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		(298,013,150)	13,512,768	73,270,215	(208,321,275)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,805,328,088	846,689,580	14,103,384,647	(5,160,110,436)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Quý 3 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,805,328,088	846,689,580	14,103,384,647	(5,160,110,436)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			42		(258)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		340		705	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,103,384,647	(5,160,110,436)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7,284,217,447	8,141,414,613
- Các khoản dự phòng	03		-	800,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,225,109)	(1,139,836)
- Chi phí đi vay	06		6,474,036,173	6,474,036,173
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27,858,413,158	10,254,200,514
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44,326,671,987)	(14,740,105,497)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,873,916,260	(200,461,322)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		18,247,097,580	16,372,250,376
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,023,066,031)	169,250,223
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,474,036,173)	(6,474,036,173)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>5,155,652,807</b>	<b>5,381,098,121</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,166,114,925)	(329,762,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		3,225,109	1,139,836
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,162,889,816)</b>	<b>(328,622,164)</b>



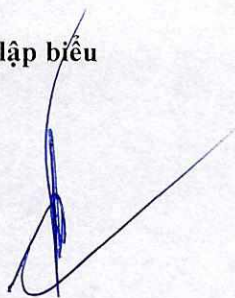
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ( Tiếp theo)

Quý 3 năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,627,500,000	1,068,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,126,742,811)	(5,465,682,550)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,632,868,960)	(1,213,505,900)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(4,132,111,771)</i>	<i>(5,611,188,450)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>(139,348,780)</i>	<i>(558,712,493)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>2,023,615,566</i>	<i>2,893,241,038</i>
<i>Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ)</i>	<i>70</i>		<i>1,884,266,786</i>	<i>2,334,528,545</i>

Người lập biểu



PHẠM THỊ HÒA

Kế toán trưởng



PHẠM TÙNG LÂM

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị

kiêm Tổng Giám đốc



HÀ QUANG TUẤN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.250.000	6,25%
2	Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới	1.250.000	6,25%
3	INTEREFFEKT INVESTMENT FUNDS N.V.	466.000	2,33%
4	Ông Hà Quang Tuấn	4.375.000	21,88%
5	Ông Lê Thế Nghĩa	624.900	3,12%
6	Ông Lê Thế Hùng	1.001.000	5,01%
7	Bà Nguyễn Mai Phương	436.900	2,18%
8	Bà Vũ Thị Thanh Vân	3.750.000	18,75%
9	Các cổ đông khác	6.846.200	34,23%
<b>Cộng</b>		<b>20.000.000</b>	<b>100%</b>

2. Lĩnh vực kinh doanh: chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác

#### 3. Ngành, nghề kinh doanh :

STT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất và buôn bán sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
2	- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
3	- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;
4	- Tư vấn, đầu tư nông công nghiệp
5	- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
6	- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị;
7	- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
8	- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản;
9	- Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng;
10	- Mua bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự

## Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

**Báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30/09/2021**

	an toàn xã hội), máy móc, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm
11	- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
12	- May trang phục; mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, hàng da và giả da; sản xuất hàng may sẵn.
Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.	

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán này của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/09/2021

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

#### *1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

*1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:* Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

*2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.